

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	3,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	38.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.11
(Ba1)
Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

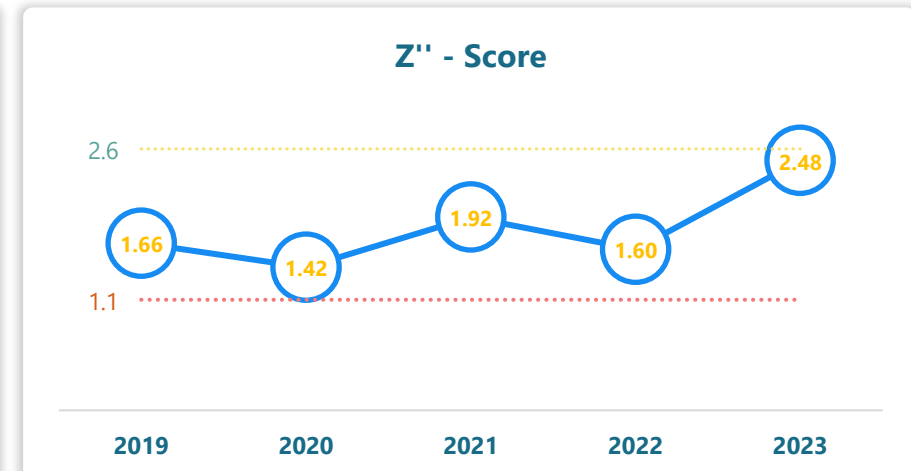
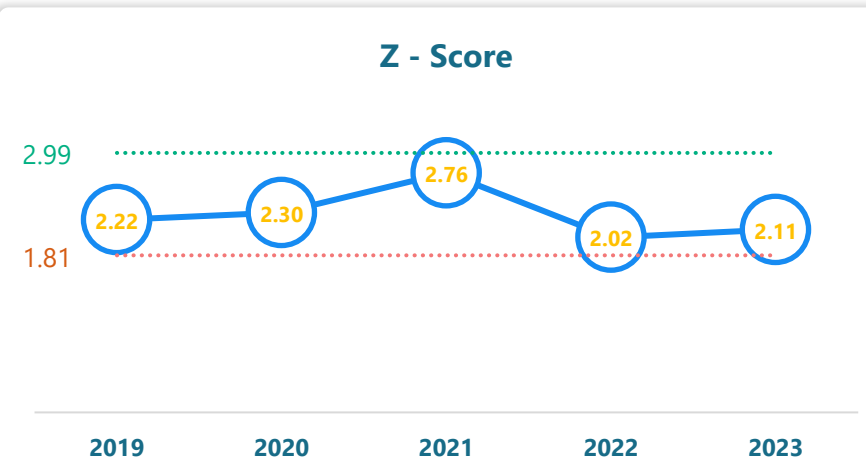
2.48
(Baa3)
Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	149	▼ 123
	tỷ VNĐ	▼ 45.4%

LN sau thuế	2023	YoY
	0.36	▼ 5.70
	tỷ VNĐ	▼ 94.0%

ROE	2023	+/- YoY
	0.4%	▼ 8.1%

ROA	2023	+/- YoY
	0.2%	▼ 3.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.11** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **CHC** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

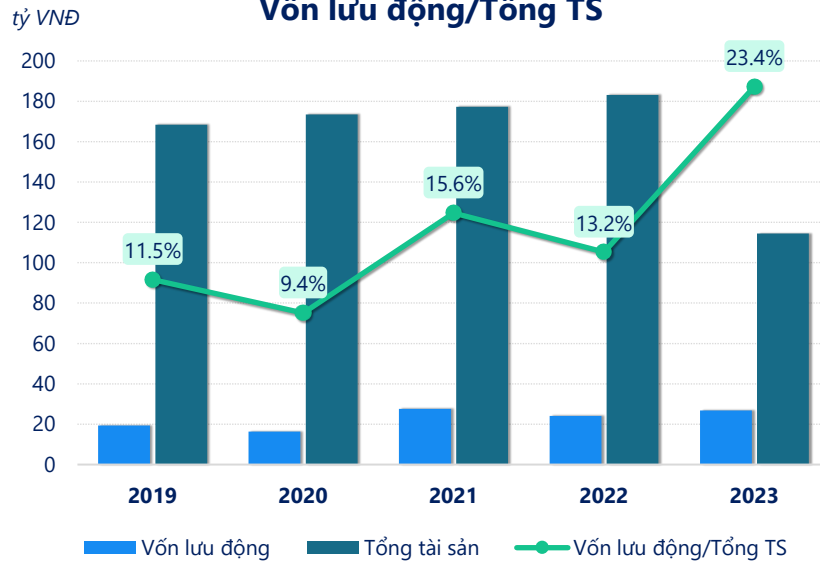
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.48** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy **CHC** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2023**, **CHC** ghi nhận doanh thu thuần **148.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.36** tỷ đồng, lần lượt **giảm 45.4%** và **giảm 94.0%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

CTCP Cẩm Hà (UPCOM: CHC)

Vốn lưu động/Tổng TS

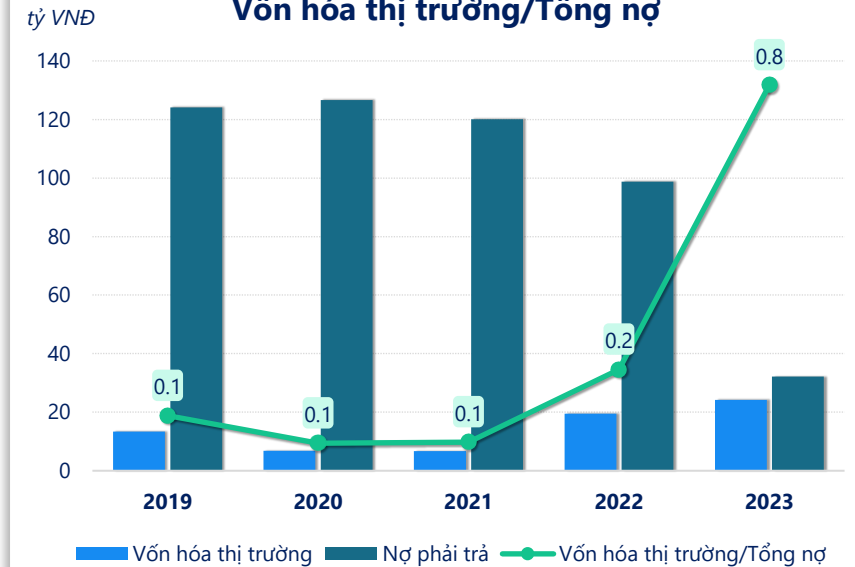


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

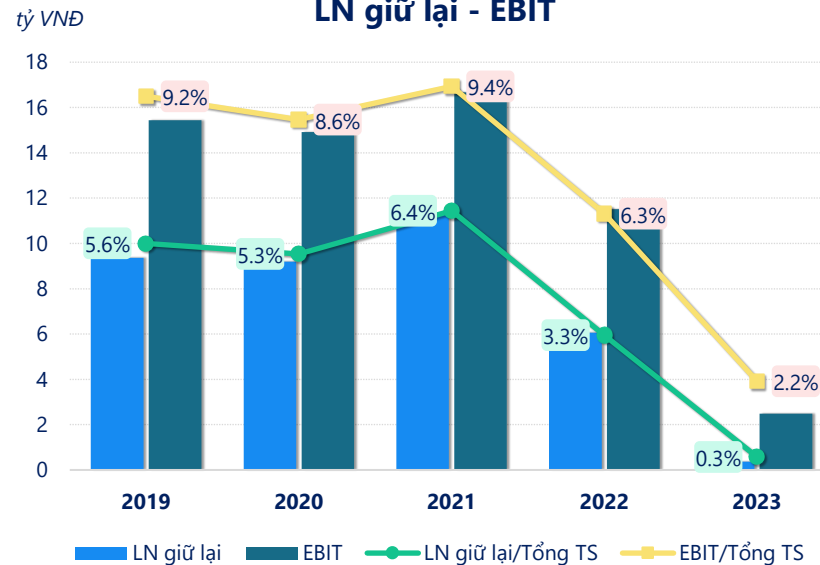
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.75 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

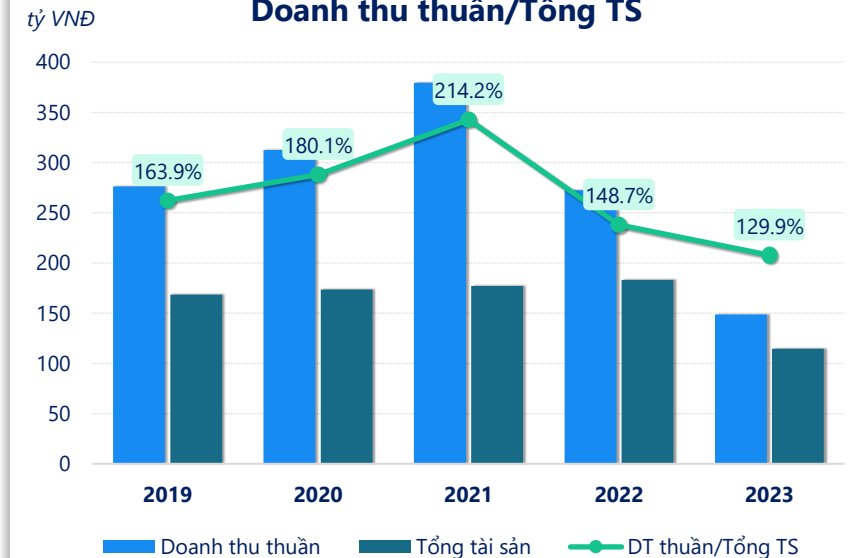
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	114	183	-37.5%
Tài sản ngắn hạn	59.0	123	-52.0%
Tiền và tương đương tiền	1.23	2.54	-51.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.49	14.1	-39.9%
Hàng tồn kho	41.6	101	-58.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.67	5.64	36.0%
Tài sản dài hạn	55.5	60.4	-8.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	46.8	11.1	321%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	38.7	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.72	10.5	-17.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32.2	98.7	-67.4%
Nợ ngắn hạn	32.2	98.7	-67.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.1	57.5	-66.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.93	19.8	-80.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	82.3	84.4	-2.5%
Vốn chủ sở hữu	82.3	84.4	-2.5%
Vốn điều lệ	67.3	67.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	276	312	380	272	149
Giá vốn hàng bán	211	244	300	214	116
Lợi nhuận gộp	65.2	68.6	79.7	58.2	32.3
Doanh thu HĐTC	0.98	1.59	1.75	3.16	1.64
Chi phí TC	3.76	3.83	4.08	5.07	2.36
Chi phí lãi vay	3.57	3.39	3.18	3.73	2.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.7	36.1	40.5	24.0	11.2
Chi phí QLDN	26.8	20.3	24.2	25.7	20.4
LN thuần từ HĐKD	10.9	9.93	12.6	6.67	-0.02
Lợi nhuận khác	0.98	1.59	0.88	1.11	0.50
LN trước thuế	11.9	11.5	13.5	7.78	0.48
Lợi nhuận sau thuế	9.36	9.19	10.7	6.06	0.36
LNST của CĐ cty mẹ	9.36	9.19	10.7	6.06	0.36

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.90	20.2	22.3	37.2	40.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.04	-6.78	-9.10	-37.5	-1.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.4	-8.74	-17.9	1.50	-40.4
Tiền đầu kỳ	1.04	1.46	6.13	1.42	2.54
Lưu chuyển tiền thuần	0.44	4.67	-4.71	1.13	-1.31
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.00	0.00	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	1.46	6.13	1.42	2.54	1.23